

**Đầu nối ren khí dạng L**  
**NPQH-L-G38-Q8-P10**  
Số bộ phận: 578287

FESTO



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                                  | Giá trị                                                               |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| Kích thước                                                                | Tiêu chuẩn                                                            |
| Chiều rộng định mức                                                       | 6 mm                                                                  |
| Độ sâu chèn ống                                                           | 16 mm                                                                 |
| Loại đệm kín trên ngông vặn vít                                           | Vòng đệm                                                              |
| Vị trí lắp đặt                                                            | bất kì                                                                |
| Thiết kế                                                                  | Hình chữ L                                                            |
| Kích cỡ gói                                                               | 10                                                                    |
| Cấu trúc xây dựng                                                         | Nguyên tắc đẩy-kéo                                                    |
| Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh                           | -0.095 MPA...2 MPA<br>-0.95 bar...20 bar<br>-13.775 psi...290 psi     |
| Lưu ý về áp suất vận hành                                                 | Nước: tối đa 0,6 MPA ở tối đa 0 - 50 °C                               |
| Cơ quan cấp chứng chỉ                                                     | NSF C0523185                                                          |
| Môi chất vận hành                                                         | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:-:-]<br>Nước (chất lỏng, không có đá) |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                                     | Có thể hoạt động bằng dầu                                             |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                                      | 3 - ứng suất ăn mòn mạnh                                              |
| Tuân thủ LABS                                                             | VDMA24364-B1/B2-L                                                     |
| Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14 | Loại 4 theo ISO 14644-1                                               |
| Phù hợp với thực phẩm                                                     | xem tuyên bố về sự phù hợp<br>NSF/ANSI 169                            |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                            | 0 °C...150 °C                                                         |
| Mô-men xoắn thắt chặt danh nghĩa                                          | 9 N m                                                                 |
| Khả năng chịu được mômen siết danh nghĩa                                  | ± 20 %                                                                |
| trọng lượng sản phẩm                                                      | 36.7 g                                                                |
| Kiểu gắn                                                                  | Ổ cắm lục giác ngoài SW16                                             |
| Cổng nối khí nén 1                                                        | Ren ngoài G3/8                                                        |
| Cổng nối khí nén 2                                                        | đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm                                      |
| Màu vòng nhả                                                              | màu bạc                                                               |
| Ghi chú vật liệu                                                          | Tuân thủ RoHS                                                         |
| Vật liệu vỏ                                                               | Đồng thau, mạ niken hóa học                                           |
| Vật liệu vòng bít ren                                                     | FPM                                                                   |

| Đặc tính                      | Giá trị                    |
|-------------------------------|----------------------------|
| Vòng giữ vật liệu             | PEI                        |
| Vật liệu vòng nhả             | Đồng thau mạ niken hóa học |
| Vật liệu vòng đệm kín ống mềm | FPM                        |
| Đoạn kẹp ống vật liệu         | thép không gỉ hợp kim cao  |
| Vòng hỗ trợ vật liệu          | PEI                        |